



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco

Ngày 30/09/2025	60,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	0.5%	-7.1%

DT thuần Q3/25
529
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.0 3.7%
YoY: ▲ 81.0 18.1%

LN thuần Q3/25
34.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 5.00 -12.7%
YoY: ▼ 4.30 -11.2%

LN sau thuế Q3/25
27.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 3.80 -11.9%
YoY: ▼ 4.90 -14.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
6.6%
YoY: +/- ▼ 1.2%

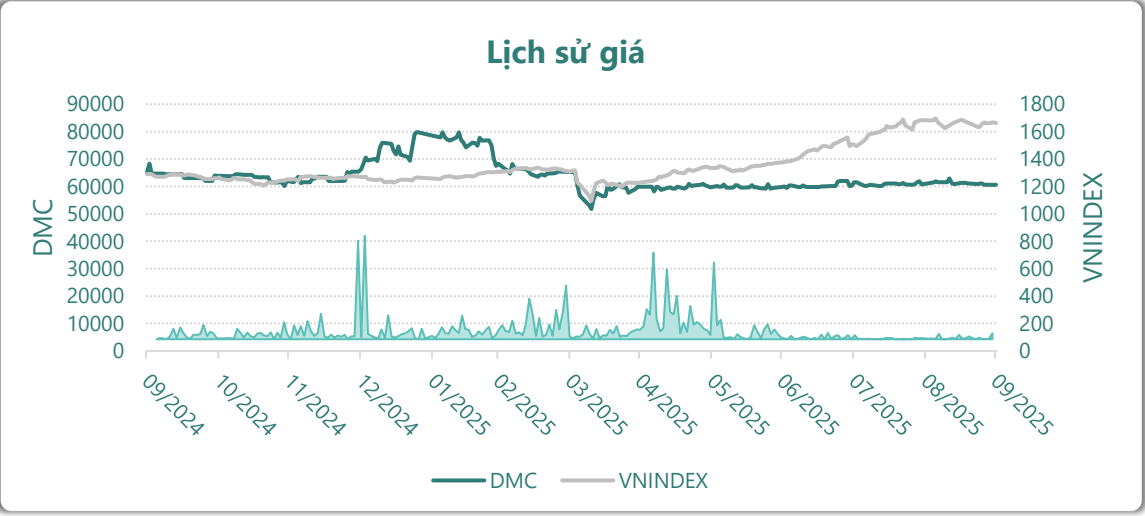
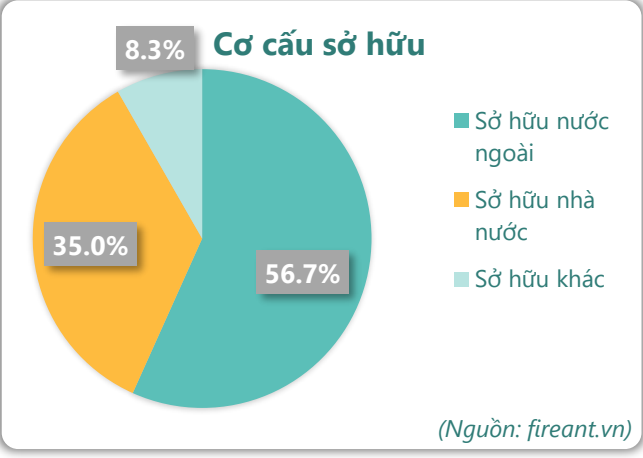
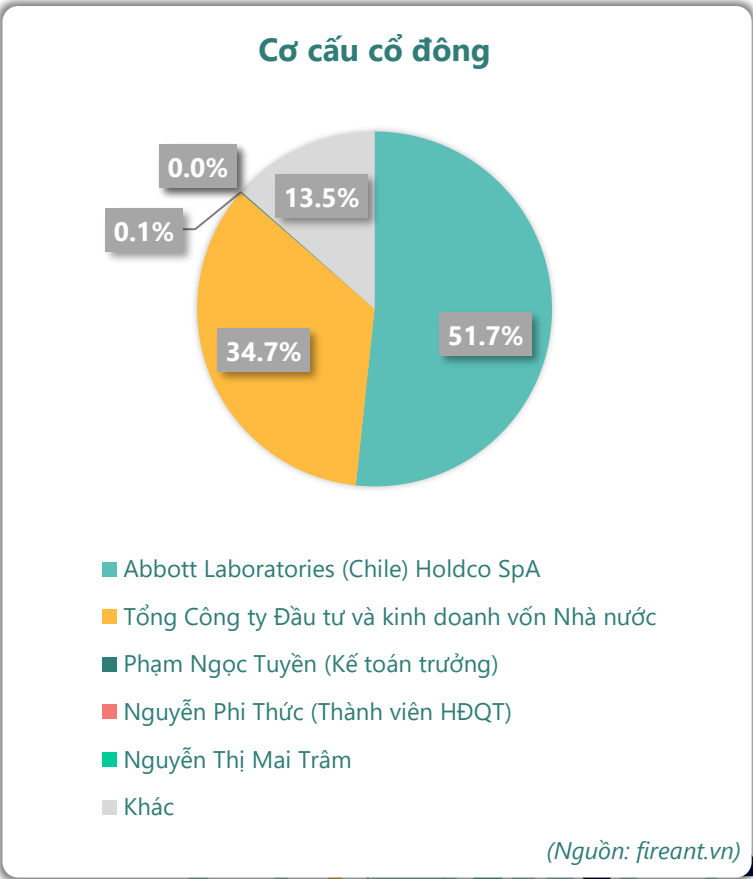
ROE (TTM) Q3/25
11.7%
YoY: +/- ▼ 0.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	51,743 - 79,827
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,104
Số lượng CPLH (CP)	34,727,465
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,565
Sở hữu nước ngoài	56.7%
Beta	0.62
EPS	5,285
P/E	11.5

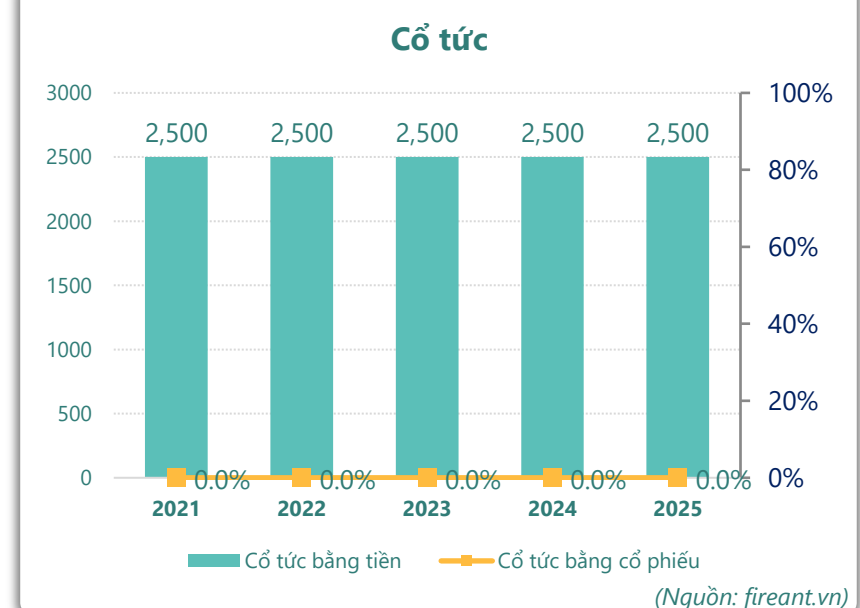
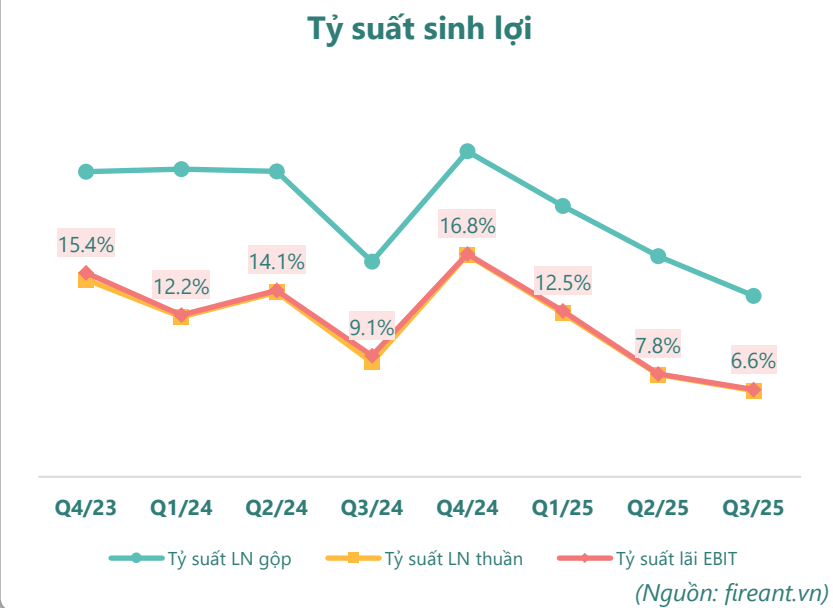
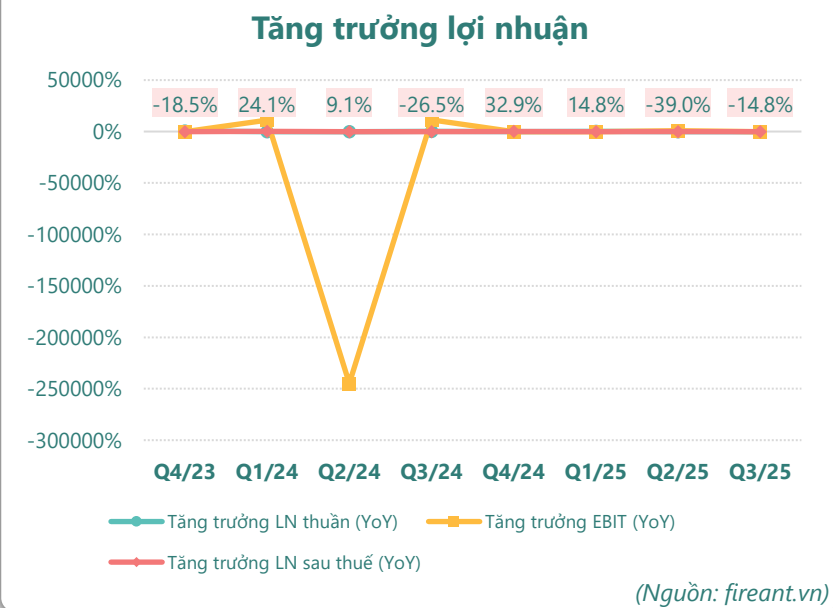
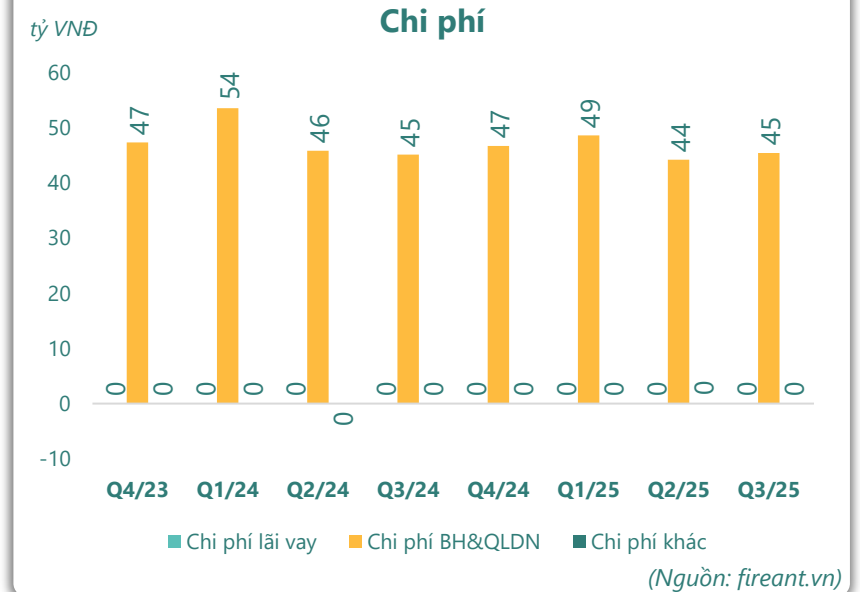
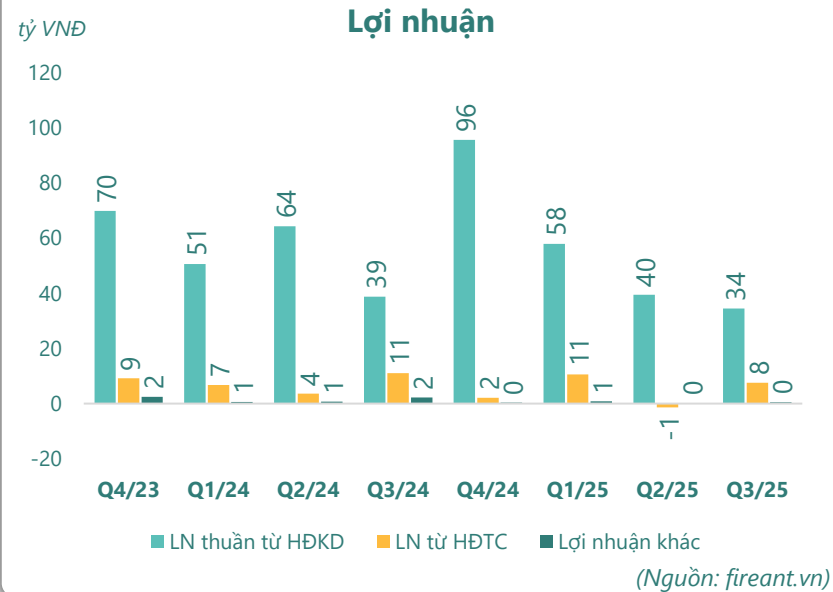
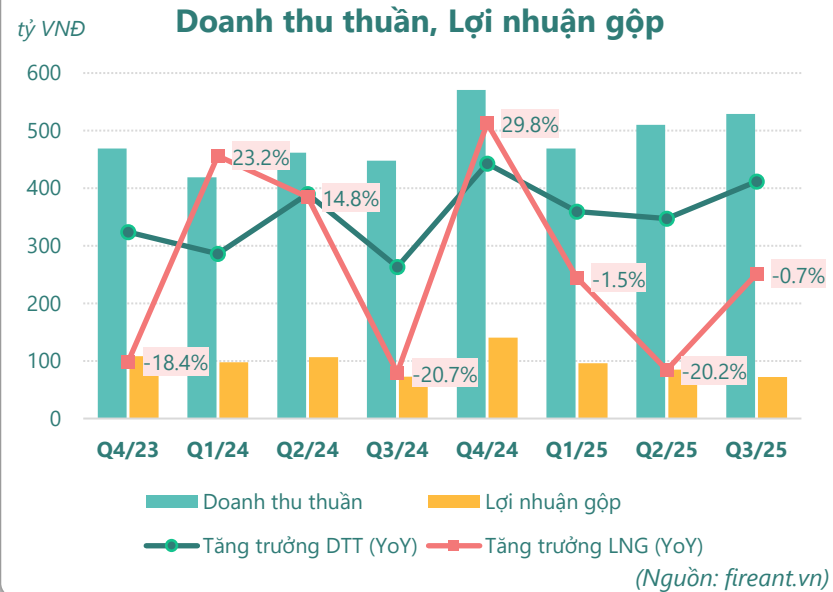
DT thuần 9T 2025
1,508
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 179 13.5%

LN thuần 9T 2025
132
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 22.0 -14.2%

LN sau thuế 9T 2025
107
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 19.0 -15.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH



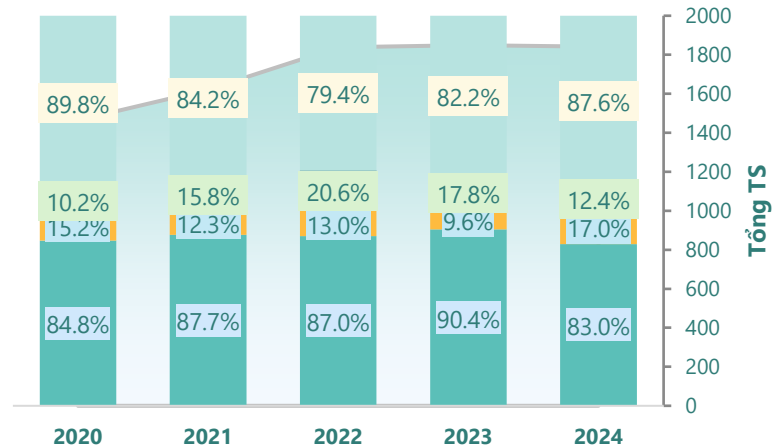


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

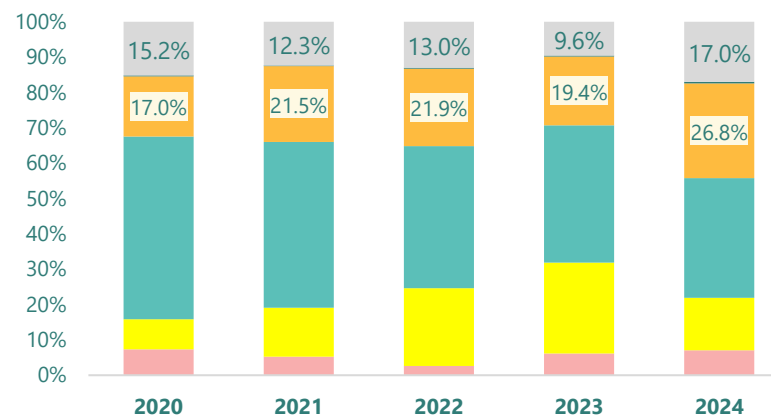
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

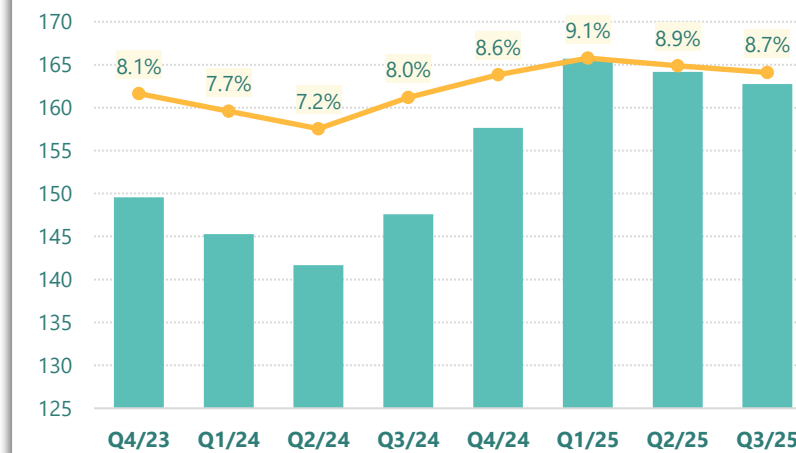


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

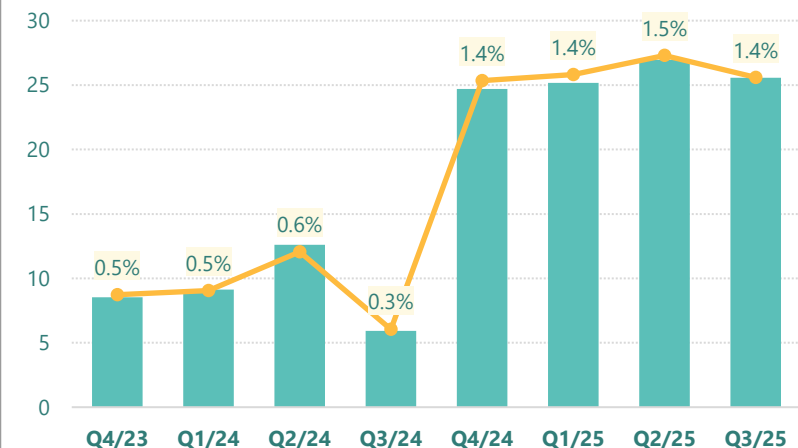


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

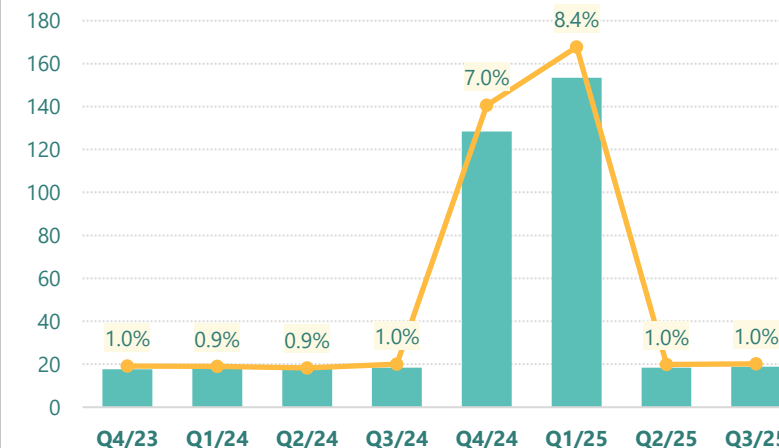


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

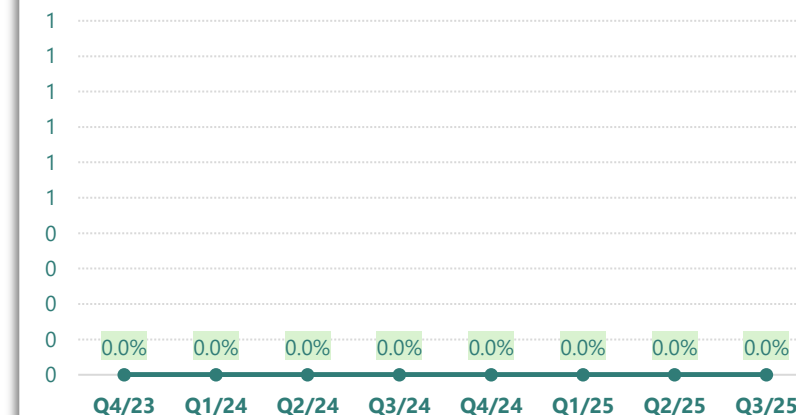


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



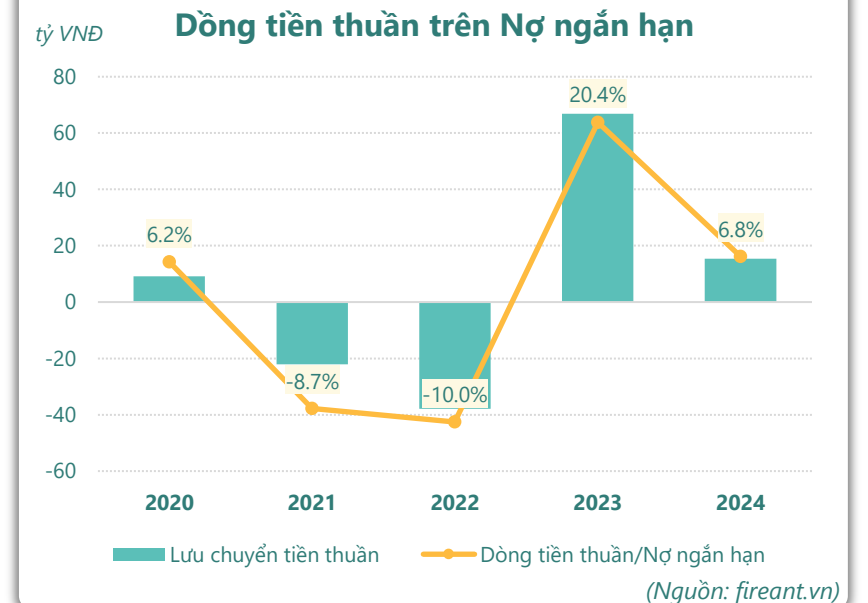
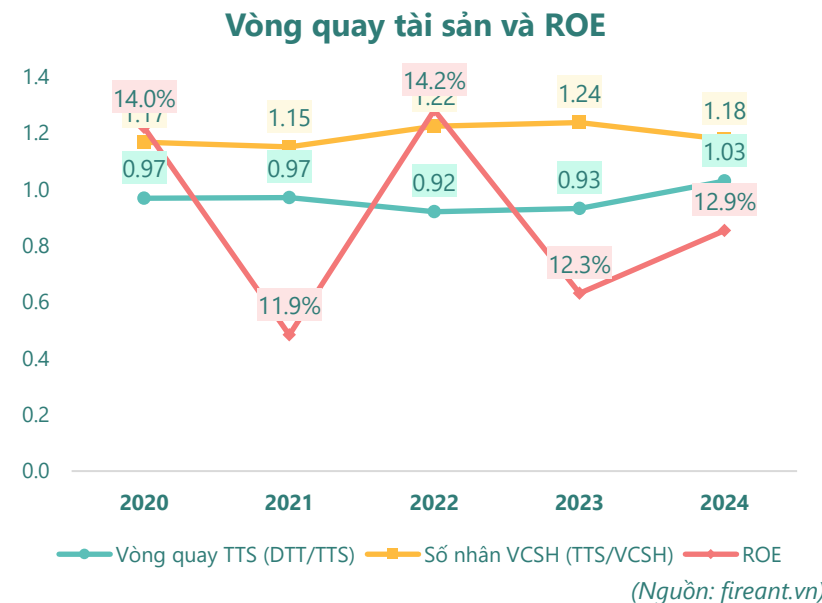
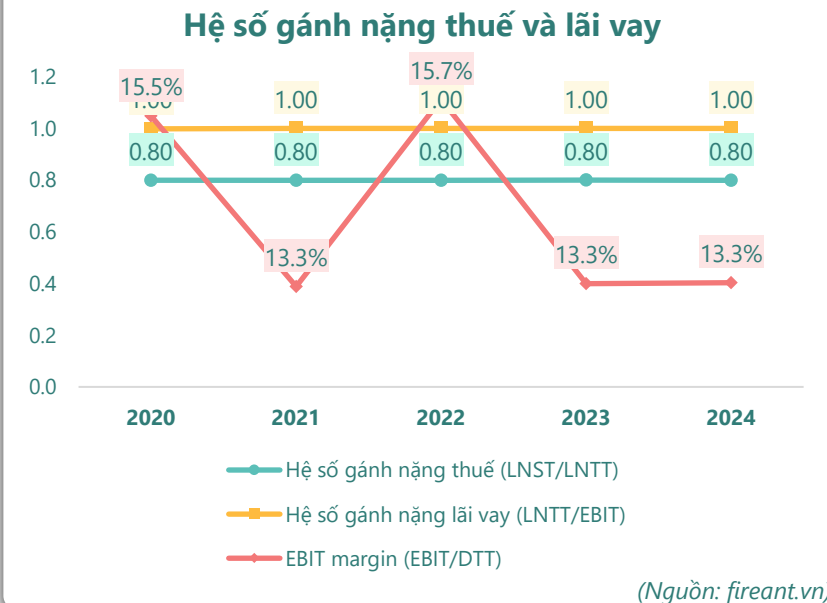
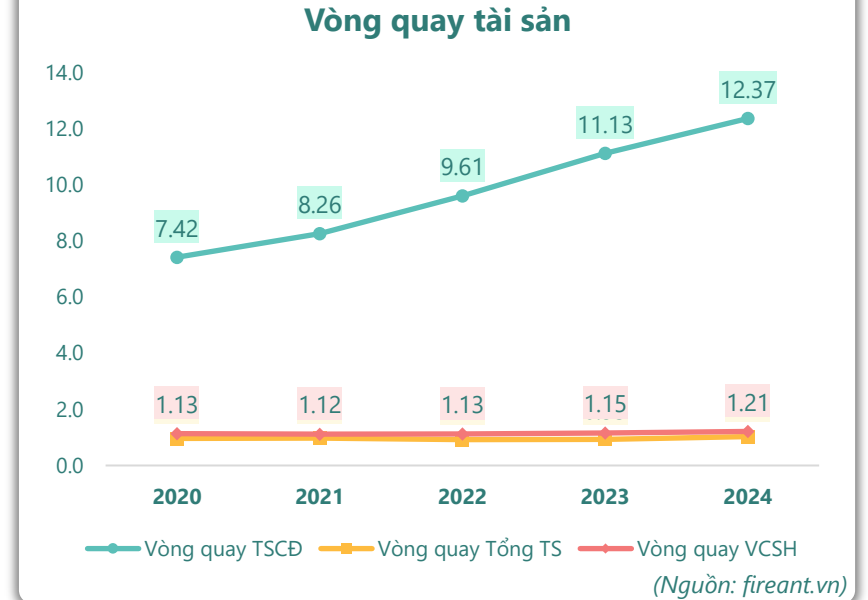
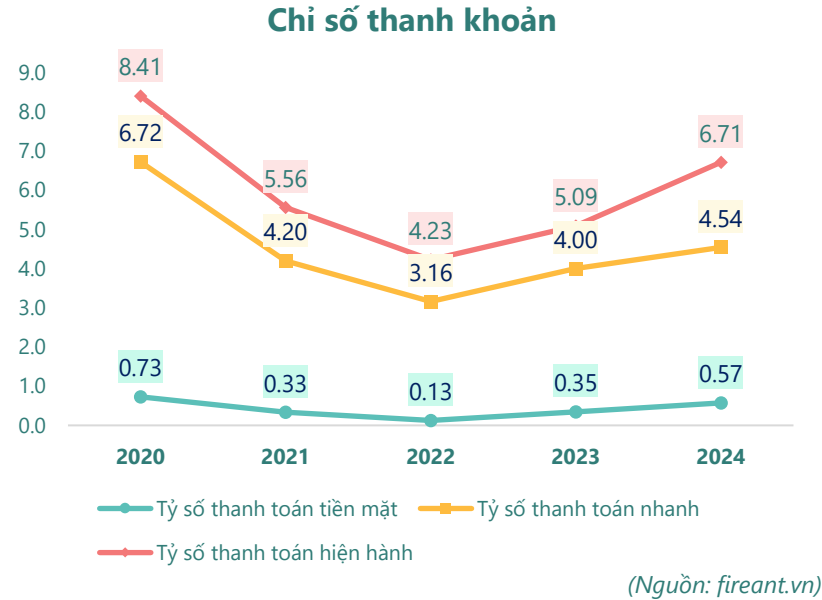
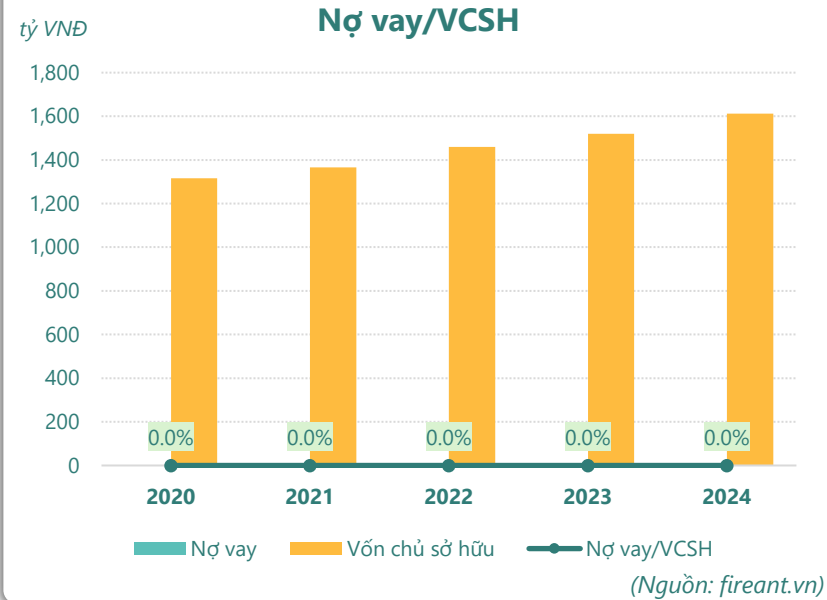
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	529	448	18.1%	1,508	1,329	13.5%
Giá vốn hàng bán	456	375	21.7%	1,255	1,052	19.3%
Lợi nhuận gộp	72.4	72.9	-0.7%	254	277	-8.5%
Doanh thu HĐTC	8.34	11.3	-26.2%	22.4	26.4	-15.3%
Chi phí TC	0.80	0.19	319%	5.57	4.94	12.9%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	25.8	26.5	-2.8%	79.2	86.3	-8.2%
Chi phí QLDN	19.7	18.7	5.5%	59.2	58.4	1.5%
LN thuần từ HĐKD	34.5	38.8	-11.2%	132	154	-14.2%
Lợi nhuận khác	0.44	2.19	-79.8%	1.39	3.48	-60.0%
LN trước thuế	34.9	41.0	-14.9%	133	157	-15.2%
Lợi nhuận sau thuế	27.9	32.8	-14.9%	107	126	-15.2%
LNST của CĐ cty mẹ	27.9	32.8	-14.9%	107	126	-15.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.8	-68.0	102	1.57	60.8	27.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.23	125	13.1	-87.7	-47.5	5.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-86.8	0	0	0
Tiền đầu kỳ	61.5	43.9	101	130	43.6	56.9
Lưu chuyển tiền thuần	-17.6	57.3	28.5	-86.2	13.3	32.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	43.9	101	130	43.6	56.9	89.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,873	1,841	1.8%
Tài sản ngắn hạn	1,663	1,527	8.9%
Tiền và tương đương tiền	89.2	130	-31.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	506	274	84.7%
Phải thu ngắn hạn	621	622	-0.2%
Hàng tồn kho	440	494	-10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.03	7.01	-14.1%
Tài sản dài hạn	210	313	-32.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	163	158	3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.6	24.7	3.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.9	128	-85.3%
Tài sản dài hạn khác	3.09	2.65	16.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	277	228	21.3%
Nợ ngắn hạn	276	228	21.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	129	161	-20.1%
Nợ dài hạn	0.53	0.46	14.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,596	1,613	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	1,596	1,613	-1.0%
Vốn điều lệ	347	347	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

